

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-PT

Ngày 30 - 3 - 2022

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất, tiền bồi thường
do Nhà nước thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tấn Lợi

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1951.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N: Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1972 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Trường X, sinh năm 1947 (Có mặt);

- 2.2. Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1949 (Có đơn xin vắng mặt);
2.3. Anh Lê Trung H, sinh năm 1978 (Có đơn xin vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1973;
3.2. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1985;
3.3. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1976;
3.4. Anh Nguyễn Tùng L, sinh năm 1980;
3.5. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Ph, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Ph, anh Nguyễn Tùng L, anh Nguyễn Văn D: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1951 (Có mặt); Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.6. Chị Nguyễn Thị Phiến E, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Khu Phố 2, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
3.7. Chị Nguyễn Thị Tùng Kh, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn Phú Tân, I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- 3.8. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Th, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Ph, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T, Đồng Tháp. Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Tr, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị N là ông Nguyễn Thành Long trình bày:

Đối với phần đất tranh chấp ngang 18m, dài 12m = 216m², thửa 1790 có nguồn gốc là của cha chồng bà N là ông Nguyễn Văn Tr. Đến năm 1987 khi ông Tr chết để lại cho ông Ng và bà N sử dụng. Đến năm 2013 thì ông Ng (chết) để lại cho bà N và các con sử dụng vị trí từ phía trong Quốc lộ 30 ra đến nửa ao,

phần còn lại từ nửa ao trở vô ruộng là của ông X. Gia đình bà N canh tác từ ngày xưa cho đến ngày hôm nay, trên bờ ao vách cặp Quốc lộ 30 trồng chuối, trồng cỏ nuôi bò, còn phần ao vào năm 1994 bà N cho ông X mượn nuôi cá tra bắt cầu (cho mượn bằng miệng), đến khi lệnh không cho nuôi cá bắt cầu (khoảng năm 1995 – 1997) thì ông X cũng không nuôi cá cho đến ngày hôm nay. Trong năm 1994, ông X có kêu bà N chuyển nhượng nửa cái ao còn lại để nuôi cá, bà N không chuyển nhượng, đến năm 2013 ông X tiếp tục kêu bà N chuyển nhượng lần nữa để ông X trồng bông súng, bà N cũng không chuyển nhượng. Đến khi nhà nước giải tỏa để mở rộng Quốc lộ 30 vào năm 2020 thì bà N mới biết ông X đã đi đăng ký hết phần diện tích đất ao và đã được cấp giấy. Diện tích đất tranh chấp tại thửa 1790, ngang 18m, dài 12m, diện tích $216m^2$, diện tích đo đạc thực tế $215,6m^2$. Trong diện tích $215,6m^2$ thì có: diện tích đất thu hồi làm Quốc lộ 30: $68,5m^2$, tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất: $68,5m^2 \times 362.000đ/m^2 = 43.292.000đ$. Đất đường giao thông $19,6m^2$ thì bà N không yêu cầu. Phần diện tích tranh chấp còn lại là $127,5m^2$.

Đối với phần đất tranh chấp ngang 2m, dài $18,8m = 37,6m^2$, thửa 1791. Phần đất này có nguồn gốc của ông Sáu Tr (Lê Văn Tr) nhận chuyển nhượng phần đất của bà Tư E (Nguyễn Thị E đã chết), trong đó có phần nửa cái ao giáp Quốc lộ 30 là phần đất của bà N nhận chuyển nhượng của bà Luyến thuộc thửa 1792. Sau đó, bà N mới thỏa thuận với ông Tr, nội dung thỏa thuận bà N giao nửa cái ao cho ông Tr sử dụng, nhưng ông Tr phải giao lại cho bà N diện tích đất làm lối đi ra ruộng vị trí dài từ Quốc lộ 30 chạy thẳng ra ruộng ngang 2m, dài là 18,8m, hai bên đã thống nhất trao đổi đất với nhau. Phần 2m chiều ngang này hiện nay ông X đã san lấp lấn chiếm cất nhà cho con là anh H và trồng cây. Đến khi nhà nước giải tỏa để mở rộng Quốc lộ 30 vào năm 2020 thì bà N mới biết ông X đã đi đăng ký và đã được cấp giấy. Căn nhà của anh H cất lần đầu thì không nằm trên phần đất tranh chấp, đến khoảng cuối năm 2018 thì mới cất lại và phần móng nền lấn qua phần đất tranh chấp 2m. Diện tích đất tranh chấp tại thửa 1791, ngang 2m, dài 18,8m, diện tích $37,6m^2$, diện tích đo đạc thực tế $32,3m^2$. Trong diện tích $32,3m^2$ thì có: diện tích đất thu hồi làm Quốc lộ 30: $6,1m^2$, tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất: $6,1m^2 \times 1.107.000đ/m^2 = 6.752.700đ$. Phần diện tích tranh chấp còn lại là $26,2m^2$.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X, bà B trả lại diện tích đất $127,5m^2$, đất thuộc một phần thửa 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi

thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích $68,5\text{m}^2 \times 632.000\text{đ}/\text{m}^2 = 43.292.000\text{đ}$ và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X, bà B và anh H trả lại diện tích $26,2\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa 1791 tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: $6,1\text{m}^2 \times 1.107.000\text{đ}/\text{m}^2 = 6.752.700\text{đ}$. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Trường X trình bày:

Vào ngày 31/3/1993 ông X nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông Đặng Văn A, bà Nguyễn Thị L, Lê Thị E với chiều ngang 36m, chiều vò 24,5m. Đến ngày 03/6/1993 ông X nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông Nguyễn Văn C với chiều ngang 18m, chiều vò 18m. Khi nhận chuyển nhượng xong thì ông X đi đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 24/10/2003 và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 08/11/2011 thửa 1789, diện tích 400m^2 , thửa 1790, diện tích 350m^2 , thửa 1791, diện tích 320m^2 . Ông X không có hỏi mượn và cũng không có hỏi chuyển nhượng gì với bên bà N. Khoảng năm 1995 – 1996 ông X cất nhà bằng gỗ, cây tạp, nhà sàn cho con ông X là anh H, đến thời gian sau này (khoảng năm 2018), ông X có cất lại căn nhà trên cho con là anh H nhà bằng gỗ, nền bằng bê tông. Khi nhận chuyển nhượng ông X đã sử dụng trực tiếp quản lý và sử dụng đào ao nuôi cá, trồng cây và sử dụng ổn định cho đến ngày hôm nay, không ai tranh chấp.

Diện tích đất tranh chấp tại thửa 1790, ngang 18m, dài 12m, diện tích 216m^2 , diện tích đo đạc thực tế là $215,6\text{m}^2$. Trong diện tích $215,6\text{m}^2$ thì có: diện tích đất thu hồi làm Quốc lộ 30: $68,5\text{m}^2 \times 632.000\text{đ}/\text{m}^2 = 43.292.000\text{đ}$. Phần này Tòa án giải quyết đất thuộc ai thì người đó được nhận tiền bồi thường. Đất đường giao thông $19,6\text{m}^2$ thì không có ý kiến và yêu cầu gì. Phần diện tích tranh chấp còn lại là $127,5\text{m}^2$, ông X, bà B không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà N.

Diện tích đất tranh chấp tại thửa 1791, ngang 2m, dài 18,8m, diện tích $37,6\text{m}^2$, diện tích đo đạc thực tế $32,3\text{m}^2$. Trong diện tích $32,3\text{m}^2$ thì có: diện tích đất thu hồi làm Quốc lộ 30: $6,1\text{m}^2 \times 1.107.000\text{đ}/\text{m}^2 = 6.752.700\text{đ}$. Phần này Tòa án giải quyết đất thuộc ai thì người đó được nhận tiền bồi thường. Phần diện tích tranh chấp còn lại là $26,2\text{m}^2$ ông X, bà B, anh H không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà N.

Bị đơn bà Đoàn Thị B trình bày:

Bà B là vợ của ông X. Thống nhất theo lời trình bày của ông X. Bà B không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bị đơn anh Lê Trung H trình bày: Anh H là con của ông X và bà B. Căn nhà anh H đang ở đang cất trên thửa 1791 là ông X đứng tên. Căn nhà trên chỉ duy nhất mình anh H đang ở. Anh H không có ý kiến và yêu cầu gì. Trường hợp Tòa án giải quyết giao cho phía bà N thì anh chấp hành.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Hữu T; Nguyễn Thị Ph; Nguyễn Tùng L, Nguyễn Văn D là bà Phạm Thị N, trình bày:

Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Hữu T; Nguyễn Thị Ph; Nguyễn Tùng L, Nguyễn Văn D là con của ông Nguyễn Hữu Ng (chết) và bà Phạm Thị N. Nay bà N tranh chấp phần diện tích đất tại hai thửa 1790, 1791, không có ý kiến và yêu cầu gì. Thống nhất giao bà N toàn quyền quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tùng Kh trình bày: Bà Kh không có ý kiến và yêu cầu gì, thống nhất giao bà N toàn quyền quyết định.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 23/10/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phiến E trình bày: Bà E không có ý kiến và yêu cầu gì, thống nhất giao bà N toàn quyền quyết định.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là ông Bùi Văn Ph trình bày:

Ông X, bà B có vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T, Đồng Tháp số tiền 1.900.000.000đ (Một tỷ, chín trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: 01PN-1-6506LAV202105012 ngày 29/9/2021. Mục đích vay: Chi phí kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hồ sơ của ông X, bà B không vi phạm hợp đồng tín dụng, không vi phạm quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T, Đồng Tháp nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam không khởi kiện đối với ông X, bà B.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 55/2021/DS-ST, ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu ông Lê Trường X, bà Đoàn Thị B trả lại quyền sử dụng đất diện tích 127,5m²

thuộc một phần thửa 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích $68,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1790 số tiền 43.292.000đ (Bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Giữ nguyên hiện trạng cho ông Lê Trường X được quyền sử dụng diện tích đất 196m^2 (trong đó có phần diện tích $68,5\text{m}^2$ Nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30) thuộc phạm vi các mốc 2-3-4-7-8-9-10, thửa đất số 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên, vị trí đo đạc cụ thể như sau:

- Hướng đông: Đo từ điểm số 4 đến điểm số 7 (giáp phần đất còn lại của thửa đất 1790), có cạnh là 18m;

- Hướng tây: Đo từ điểm số 10 đến điểm số 2 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 18m;

- Hướng nam:

- + Đo từ điểm số 10 đến điểm số 9 (giáp thửa 1791) có cạnh là 2,7m;

- + Đo từ điểm số 9 đến điểm số 8 (giáp thửa 1791) có cạnh là 0,5m;

- + Đo từ điểm số 8 đến điểm số 7 (giáp thửa 1791) có cạnh là 7,69m;

- Hướng bắc:

- + Đo từ điểm số 2 đến điểm số 3 (giáp thửa 1789) có cạnh là 4,37m;

- + Đo từ điểm số 3 đến điểm số 4 (giáp thửa 1789) có cạnh là 6,49m;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ mốc ngày 23/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu ông Lê Trường X, bà Đoàn Thị B, anh Lê Trung H trả lại quyền sử dụng đất diện tích $26,2\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1791, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích $6,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1791 số tiền 6.752.700đ (Sáu triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm đồng).

Giữ nguyên hiện trạng cho ông Lê Trường X được quyền sử dụng diện tích đất $32,3\text{m}^2$ (trong đó có phần diện tích $6,1\text{m}^2$ Nhà nước thu hồi để mở rộng

Quốc lộ 30) thuộc phạm vi các mốc 19-20-21-22-27-26-25-24, thửa đất số 1791, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên, vị trí đo đạc cụ thể như sau:

- Hướng đông: Đo từ điểm số 25 đến điểm số 26 (giáp thửa 1792) có cạnh là 1,28m;

- Hướng tây:

- + Đo từ điểm số 19 đến điểm số 20 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 0,75m.

- + Đo từ điểm số 20 đến điểm số 21 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 1,25m.

- Hướng nam:

- + Đo từ điểm số 26 đến điểm số 27 (giáp thửa 1792) có cạnh là 0,93m;

- + Đo từ điểm số 27 đến điểm số 22 (giáp thửa 1792) có cạnh là 16,1m;

- + Đo từ điểm số 22 đến điểm số 21 (giáp thửa 1792) có cạnh là 3,07m;

- Hướng bắc:

- + Đo từ điểm số 19 đến điểm số 24 (giáp thửa 1791) có cạnh là 3m;

- + Đo từ điểm số 24 đến điểm số 25 (giáp thửa 1791) có cạnh là 16,6m;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ mốc ngày 23/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T).

3. Về chi phí tố tụng khác: Áp dụng khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Buộc bà Phạm Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 4.871.000đ (Bốn triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn đồng), bà Phạm Thị N đã nộp xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2021 bà Phạm Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 55/2021/DS-ST, ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà N yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà giải quyết buộc ông X, bà B trả lại quyền sử dụng đất diện tích 127,5m², thuộc một phần thửa 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích 68,5m² x 632.000đ/m² = 43.292.000 đồng. Bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X, bà B và anh H trả lại quyền sử dụng đất diện tích 26,2m², thuộc một phần thửa 1791, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông X đứng tên và yêu

cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích $6,1m^2 \times 1.107.000đ/m^2 = 6.752.700$ đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N ủy quyền cho anh Nguyễn Thành L trình bày: Anh L yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông Lê Trường X trình bày: Ông không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N đúng về hình thức, nội dung, nộp đúng hạn luật định nên kháng cáo của bà được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xét xử vắng mặt: Bị đơn bà Đoàn Thị B, anh Lê Trung H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phiến E, chị Nguyễn Thị Tùng Kh, ông Bùi Văn Ph có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với đất tranh chấp có diện tích đất $127,5m^2$, đất thuộc một phần thửa 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do

ông X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích $68,5\text{m}^2 \times 632.000\text{đ}/\text{m}^2 = 43.292.000\text{đ}$.

Đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị L, ông Đặng Văn A đã chuyển nhượng cho ông X theo giấy mua bán tay đề ngày 31/3/1993. Theo “tờ thuận mua bán đề ngày 31/3/1993” do ông X cung cấp thể hiện ông A và bà L đã chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất chiều ngang giáp Quốc lộ 30 là 18m, chiều dài 24,5m, liền kề là đất bà Lê Thị E cũng chuyển nhượng cho ông X phần đất tương tự chung giấy mua bán với bà L. Sau khi chuyển nhượng giao đất, giao vàng xong thì gia đình ông X đã sử dụng đào ao, nuôi cá và trồng cây xung quanh bờ ao từ năm 1993 đến nay. Ông X đi đăng ký và đến ngày 24/10/2003 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1790. Trong quá trình ông X sử dụng thì bà Luyến, bà N, ông Ng và các con ông Ng, bà N cũng không tranh chấp. Bà N cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp ở thửa 1790 là của cha chồng bà là ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1918 (đã chết), để lại cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng từ năm 1987 đến nay nhưng bà N, ông Ng và các con của bà N không có chứng cứ, giấy tờ gì chứng minh đất trên là của ông Tr để lại. Từ năm 1993 đến nay ông X sử dụng nuôi cá, trồng cây nhưng bà L, bà N, ông Ng và các con ông Ng không tranh chấp. Mặt khác, từ năm 1993 đến nay bà N, ông Ng và các con của bà N không có cải tạo, sử dụng nuôi cá, trồng cây hay tác động gì trên phần đất nêu trên.

Ngoài ra, theo công văn số 707/UBND, ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin việc cấp quyền sử dụng đất cho ông X tại thửa 1790 diện tích 350m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản cho ông X trên cơ sở hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 24/10/2003 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020 và ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, bà Nguyễn Thị L là em ruột của ông Nguyễn Hữu Ng xác định phần đất đang tranh chấp tại thửa 1790 trước đây là của bà Luyến và ông Đặng Văn A (chồng bà Luyến) đã chuyển nhượng cho ông X, sau khi chuyển nhượng ông X sử dụng trồng cây, nuôi cá cho đến nay bà Luyến không có tranh chấp hay khiếu nại. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2021, bà Nguyễn Thị Ven cũng xác định đất tranh chấp tại thửa 1790 là của ông X nhận chuyển nhượng của bà Luyến, sau khi nhận chuyển nhượng ông X trực tiếp quản lý sử dụng trồng cây, nuôi cá, phía gia đình bà N không sử dụng và cũng không tranh chấp.

Đối với lời khai của những người làm chứng tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2021 của ông Lê Phước H, ông Phạm Văn Đ, bà Lê Thị B, ông Huỳnh Văn Th là những người ở gần đất tranh chấp: Xác định đất tranh chấp từ vị trí nửa cái ao trở ra Quốc lộ 30 (một phần thửa 1790) là của bà N, nhưng chỉ nói miệng và không có chứng cứ gì khác chứng minh và không phù hợp với các chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án vì đối diện với thửa đất 1790 (phía trong Quốc lộ 30 về hướng Sông Cũ Long) là đất của ông Huỳnh Văn Ph chứ không phải là đất của ông Ng và bà N nên không đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của bà N. Theo Đơn xin xác nhận ngày 26/11/2021 của ông Huỳnh Văn Ph, ông Ph xác nhận sau khi ông Tr chết có để lại cho ông Ng đất có chiều ngang 18m, chiều dài từ bờ thêm sông đến khỏi lộ 30, qua nửa cái ao. Đây là đất của tông chi nên ông Ph đứng tên thay cho ông Ng, bà N nhưng phần đất đang tranh chấp tại thửa 1790 ông Ph không có kê khai. Xét thấy, lời khai này của ông Ph chỉ nói miệng và không có chứng cứ gì khác chứng minh và không phù hợp với các chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, ông Ph là cháu ruột của ông Ng nên lời khai này chỉ được xem xét chứ không làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của ông X nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn A, bà Nguyễn Thị L và đã được cấp quyền sử dụng đất tại thửa 1790, diện tích 350m², cấp ngày 08/11/2011 do ông X đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và anh L không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh phần đất đang tranh chấp của ông Tr để lại cho bà và ông Ng cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của của bà N là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu bị đơn ông X, bà B và anh H trả lại diện tích đất 26,2m², đất thuộc một phần thửa 1791 tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích 6,1m² x 1.107.000đ/m² = 6.752.700đ.

Về nguồn gốc đất, theo các chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án thì thể hiện phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Lê Thị E, vào ngày 31/3/1993 bà Lê Thị E đã chuyển nhượng cho ông X, ông X đã đăng ký và đã được cấp quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 24/10/2003. Gia đình ông X, bà B, anh H đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay, khoảng năm 1995 -1996 ông

X cất nhà cho con trai là anh H ở, đến khoảng năm 2018 ông X tiếp tục sửa chữa nhà vị trí như hiện trạng sử dụng, từ khi cất nhà đến sửa chữa nhà đến nay bên bà N không có tranh chấp. Việc bà N cho rằng trước đây bà nhận chuyển nhượng của bà Luyến ngang 18m, vô 12m, một nửa cái ao rồi mới thỏa thuận đổi đất với ông Ông Tr là không có cơ sở chấp nhận. Vì phần đất mà bà N cho rằng nhận chuyển nhượng của bà Luyến xác định được có nguồn gốc là của bà Tư E (Nguyễn Thị E) và bà E đã chuyển nhượng lại cho ông Tr.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Lê Văn Tr là anh ruột của ông X. Ông Tr xác định đất ông Tr chuyển nhượng cho cây xăng P có nguồn gốc là ông mua lại của bà Nguyễn Thị E (Tư E) không nhớ rõ chuyển nhượng năm nào, vị trí mua đất từ cặp lộ 30 đến hậu đất ruộng. Đến khoảng năm 2002-2003 ông Tr chuyển nhượng lại cho người khác mua làm cây xăng. Hiện trạng ranh đất giữa bên cây xăng đã xây tường rào. Ông Tr khẳng định không có đổi đất gì với ông Ng (ông Bé) và bà N. Lời khai ông L (đại diện theo ủy quyền bà N) cho rằng đổi đất cặp cây xăng hiện tại làm đường đi vô ruộng là mâu thuẫn với lời khai ông Tr. Thực tế không có đường đi vô ruộng như ông Long trình bày.

Hơn nữa, từ năm 1993 đến năm 2020 bà N và các con của bà N không có tranh chấp gì với ông X, bà N cũng không có đất làm mồ mã và đất ruộng phía sau phần đất này và cũng không sử dụng phần đất này làm lối đi vào ruộng, khi ông X cất nhà và sửa nhà cho anh H tới mí hàng rào bằng bê tông của cây xăng thì bên bà N cũng không tranh chấp. Đến khi Nhà nước có quyết định thu hồi và bồi thường thì bà N mới cho rằng phần đất lối đi 2m chiều ngang là đất của bà N là không có đủ cơ sở.

Mặt khác, trên phần đất tranh chấp ông X đã cải tạo, san lấp, quản lý, sử dụng từ năm 1993 đến nay, có cất nhà cho con trai là anh H. Từ năm 1993 đến nay bà N, ông Ng và các con của bà N không có cải tạo, sử dụng, trồng cây, tác động và cũng không làm lối đi vào ruộng gì trên phần đất nêu trên và cũng không có chứng cứ, giấy tờ gì chứng minh đổi đất với ông Tr.

Ngoài ra, theo công văn số 707/UBND, ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin việc cấp quyền sử dụng đất cho ông X ở thửa 1791 diện tích 320m² loại đất ở tại nông thôn cho ông X trên cơ sở hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu ngày 24/10/2003 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy.

Lời khai của bà V là người ở gần đất tranh chấp cũng xác định, phần đất tại thửa 1791, ông X nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị E và trực tiếp quản lý sử dụng, phía bà N không sử dụng.

Đối với lời khai của những người làm chứng ông Lê Phước H, ông Phạm Văn Đ, bà Lê Thị B, ông Huỳnh Văn Th là những người ở gần đất tranh chấp: Xác định phần đất tranh chấp từ vị trí nửa cái ao trở ra Quốc lộ 30 (một phần thửa 1792) là của bà N nhận chuyển nhượng của bà Luyến rồi mới thỏa thuận đổi đất với ông Tr, nhưng chỉ nói miệng không có chứng cứ gì khác chứng minh và không phù hợp với các chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án nên không đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của bà N.

Theo Đơn xác nhận ngày 29/11/2021 của bà Lê Thị E là cháu họ của ông Ng, kêu ông Ng là cậu. Bà E cho rằng bà không có bán cho ông X diện tích đất đang tranh chấp 26,2m², đất thuộc một phần thửa 1791, đất này là của bà N và ông Ng. Xét lời trình bày của bà Em chỉ nói miệng không có chứng cứ gì khác chứng minh và không phù hợp với các chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án nên không đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh phần đất đang tranh chấp của ông Tr để lại cho bà và ông Ng cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của bà N là có căn cứ.

[2.3] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N là có căn cứ và phù hợp chứng cứ trong hồ sơ cũng như thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa. Do đó kháng cáo của bà N không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng vì bà Phạm Thị N là người cao tuổi theo quy định điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu ông Lê Trường X, bà Đoàn Thị B trả lại quyền sử dụng đất diện tích 127,5m² thuộc một phần thửa 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích 68,5m² thuộc một phần thửa 1790 số tiền 43.292.000đ (Bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Giữ nguyên hiện trạng cho ông Lê Trường X được quyền sử dụng diện tích đất 196m² (trong đó có phần diện tích 68,5m² Nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30) thuộc phạm vi các mốc 2-3-4-7-8-9-10, thửa đất số 1790, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên, vị trí đo đạc cụ thể như sau:

- Hướng đông: Đo từ điểm số 4 đến điểm số 7 (giáp phần đất còn lại của thửa đất 1790), có cạnh là 18m;

- Hướng tây: Đo từ điểm số 10 đến điểm số 2 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 18m;

- Hướng nam:

+ Đo từ điểm số 10 đến điểm số 9 (giáp thửa 1791) có cạnh là 2,7m;

+ Đo từ điểm số 9 đến điểm số 8 (giáp thửa 1791) có cạnh là 0,5m;

+ Đo từ điểm số 8 đến điểm số 7 (giáp thửa 1791) có cạnh là 7,69m;

- Hướng bắc:

+ Đo từ điểm số 2 đến điểm số 3 (giáp thửa 1789) có cạnh là 4,37m;

+ Đo từ điểm số 3 đến điểm số 4 (giáp thửa 1789) có cạnh là 6,49m;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ mốc ngày 23/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu ông Lê Trường X, bà Đoàn Thị B, anh Lê Trung H trả lại quyền sử dụng đất diện tích 26,2m² thuộc một phần thửa 1791, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất diện tích 6,1m² thuộc một phần thửa 1791 số tiền 6.752.700đ (Sáu triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm đồng).

Giữ nguyên hiện trạng cho ông Lê Trường X được quyền sử dụng diện tích đất 32,3m² (trong đó có phần diện tích 6,1m² Nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30) thuộc phạm vi các mốc 19-20-21-22-27-26-25-24, thửa đất số 1791, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cấp ngày 08/11/2011 do ông Lê Trường X đứng tên, vị trí đo đạc cụ thể như sau:

- Hướng đông: Đo từ điểm số 25 đến điểm số 26 (giáp thửa 1792) có cạnh là 1,28m;

- Hướng tây:

+ Đo từ điểm số 19 đến điểm số 20 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 0,75m.

+ Đo từ điểm số 20 đến điểm số 21 (giáp Quốc lộ 30) có cạnh là 1,25m.

- Hướng nam:

+ Đo từ điểm số 26 đến điểm số 27 (giáp thửa 1792) có cạnh là 0,93m;

+ Đo từ điểm số 27 đến điểm số 22 (giáp thửa 1792) có cạnh là 16,1m;

+ Đo từ điểm số 22 đến điểm số 21 (giáp thửa 1792) có cạnh là 3,07m;

- Hướng bắc:

+ Đo từ điểm số 19 đến điểm số 24 (giáp thửa 1791) có cạnh là 3m;

+ Đo từ điểm số 24 đến điểm số 25 (giáp thửa 1791) có cạnh là 16,6m;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ mốc ngày 23/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T).

3. Về chi phí tố tụng khác: Áp dụng khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Buộc bà Phạm Thị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền

là 4.871.000 (Bốn triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn) đồng, bà Phạm Thị N đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Trường X, bà Đoàn Thị B, anh Lê Trung H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành